

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 06 -11-2019

V/v: Ly hôn giữa bà T và ông Q.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tăng Thị Nhật Minh.

2. Ông Hoàng Xuân Ty.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 358/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019, về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thắm, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số 49 đường Nguyễn Thị Minh K, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Cứu Q, sinh năm 1972;

Địa chỉ cũ: Số 650 đường Trần P, phường Lộc T, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ hiện nay: Số 49 đường Nguyễn Thị Minh K, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên tòa bà T có mặt; ông Q vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/9/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ttrình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Cứu Q có đăng ký kết hôn vào ngày 12/10/1999 tại UBND phường Lộc T, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự

nguyên, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn bà và ông Q sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thất bại, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, ảnh hưởng đến tinh thần của các con. Mâu thuẫn giữa bà và ông Q đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Hiện nay, mặc dù vợ chồng sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Nay bà không còn tình cảm với ông Q, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, bà đề nghị được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Quế A, sinh ngày 03/4/2000 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 12/6/2007. Hiện nay con Nguyễn Quế A đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà đề nghị nuôi con Nguyễn Quỳnh A. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con bà và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà khai không có.

Về nợ chung: Bà khai không có.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Cửu Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Tđăng ký kết hôn như bà T trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn về cách làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có sự tôn trọng nhau làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Hiện nay tuy ông và bà T sống chung một nhà nhưng tình cảm không còn nữa, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau. Nay bà T đề nghị ly hôn thì ông cũng đồng ý nhưng do ông theo đạo Thiên chúa giáo nên ông không đồng ý ký các biên bản thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đúng như bà T trình bày. Hiện nay con Nguyễn Quế A đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Nguyễn Quỳnh A có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông khai không có.

Về nợ chung: Ông khai không có.

Do ông Q có đơn xin vắng mặt nên Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 17 tháng 10 năm 2019 mà không tiến hành hòa giải.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố

B tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa thì yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Cứu Q là có căn cứ chấp nhận; Về con chung: giao con chung Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 12/6/2007 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét; Về tài sản chung: Bà T và ông Q khai không có, không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Các đương sự khai không có không xem xét; Về án phí: Bà T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Cứu Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Cứu Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà T và ông Q có mâu thuẫn do làm ăn thất bại, kinh tế gia đình gặp khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã làm cho tình cảm bị rạn nứt, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Tại phiên tòa bà T vẫn kiên quyết xin được ly hôn với ông Q vì không còn tình cảm với ông Q. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, người thân cho thấy vợ chồng bà T và ông Q có mâu thuẫn, cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Phía ông Q cũng thừa nhận không còn tình cảm với bà T nhưng vì bản thân ông theo đạo Thiên chúa giáo nên ông không đồng ý ký vào biên bản thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân của bà T và ông Q đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Quế A, sinh ngày 03/4/2000 đã trên 18 tuổi nên bà T, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với con tên Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 12/6/2007 có nguyện vọng được sống với mẹ và ông Q cũng

đồng ý nên giao cháu Nguyễn Quỳnh A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Ông Q và bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Ông Q và bà T đều khai không có, trong quá trình giải quyết vụ án không có ai tranh chấp gì nên không xem xét.

[6]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 51, 56, 81,82,83,84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Tvà ông Nguyễn Cứu Q.
2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 12/6/2007 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung bà T và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Ông Q và bà T đều khai không có.

4. Về nợ chung: Ông Q và bà T đều khai không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tphải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0005698 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án

được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + Các đương sự;
- + VKSND thành phố B;
- + T.H.A thành phố B;
- + TAND tỉnh Lâm Đồng;
- + UBND phường Lộc Tiến, thành phố B;
- + Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền